

1 Nhúng PHP

```
<p>HTML 1</p>
<?php echo 'HTML-output from PHP'; ?>
<p>HTML 2</p>
```

2 Các Biến

```
$name = "Anthony";
$pointerName = &$name;
$a = "bc";
$$a = "a"; // Biến tên bc có giá trị là "a"
Sử dụng với nhiều mảng: ${$a[1]}
hoặc ${a}[1]
Hằng số: define("constantA", "value");
```

3 Các Biến Được Xác Định

\$GLOBALS: biến toàn cục
\$_SERVER: Lưu trữ thông tin về máy chủ và môi trường thực thi.
\$_GET: Lưu trữ các dữ liệu của phương thức GET Client gửi lên.
\$_POST: Lưu trữ các dữ liệu của phương thức POST Client gửi lên.
\$_FILES: Lưu trữ thông tin của tệp được tải lên.
\$_REQUEST: Lưu trữ các dữ liệu được gửi lên bao gồm cả phương thức GET và POST.
\$argc: Lưu trữ số lượng đối số được truyền lên.
\$argv: Lưu trữ mảng các đối số được truyền lên.
\$_SESSION: Chứa Session.
\$_ENV: Biến môi trường.
\$_COOKIE: Lưu trữ dữ liệu cookie nhận được từ trình duyệt người dùng.
\$php_errormsg: Biến lưu trữ thông báo lỗi cuối cùng.
\$HTTP_RAW_POST_DATA: Lưu trữ dữ liệu thô của phương thức POST.
\$HTTP_response_header: Lưu trữ 1 mảng các tiêu đề phản hồi từ HTTP

1 Khai Báo

Sử dụng array() để tạo mảng
Xây dựng mảng
array([mixed \$...]),
array(key => value, ...)
Hoặc \$array[key] = value;
\$arr[] = value;

A. Cú Pháp Cơ Bản

PHP Quick reference

B. Mảng

4 Các Hàm

Kiểm tra kiểu của dữ liệu: is_array, is_binary, is_bool, is_buffer, is_callable, is_double, is_float, is_int, is_integer, is_long, is_null, is_numeric, is_object, is_real, is_resource, is_scalar, is_string, is_unicode, get_resource_type, gettype.
Kiểm tra: empty, isset.
Cast: floatval, intval, strval, settype.
Đầu ra: var_dump, var_export, print_r.
Xóa: unset.
Tuần tự hóa: serialize, unserialize.

5 Các Lệnh Bổ Sung

Lệnh	Ý Nghĩa	Mã ASCII
\n	Xuống dòng	LF or 0x0A (10)
\r	Về đầu dòng	CR or 0x0D (13)
\t	Ký tự tab ngang	HT or 0x09 (9)
\v	Ký tự tab dọc	VT or 0x0B (11)
\f	Form feed	FF or 0x0C (12)
\\	Ký tự \	
\\$	Ký tự \$	
\"	Ký tự "	

2 Kiểu Của Mảng

Mảng Số

```
// Sử dụng của mảng
$farben = array("red", "green");
// Gán giá trị
// Chỉ số bắt đầu từ 0
$farben[] = "red";
$farben[] = "green";
// Truy cập
Echo $color[1]; // Kết quả in ra "green"
```

Assoziatives Array

```
// Sử dụng của mảng
$sale = array("Jan" => 100, "Feb" => 120);
// Gán giá trị
$sales["Jan"] = 100;
$sales["Fed"] = 120;
// Truy cập
Echo $umsaetze["Jan"];
```

3 Các Hàm

array_flip: Đảo ngược lại key và value.
array_intersect: Tạo giao điểm các phần tử.
array_pop: Truy xuất phần tử cuối cùng.
array_push: Thêm phần tử vào cuối mảng.
array_rand: Lấy các phần tử ngẫu nhiên.
array_reverse: Đảo ngược thứ tự các phần tử.
array_search: Tìm kiếm một mảng và truy xuất các khóa.
array_shift: Truy xuất phần tử đầu tiên.
array_slice: Trích xuất một tập hợp con.
count: Đếm các phần tử.
in_array: Kiểm tra sự xuất hiện của một giá trị.
shuffle: Phân tách các phần tử.